

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày 23-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

2. Ông Nguyễn Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2017/TLST-KDMT ngày 14 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 235/2018/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4030/2018/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình D - Trưởng phòng bán lẻ Ngân hàng A (Văn bản ủy quyền số 1041/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18 tháng 12 năm 2018).

- Bị đơn: Ông Đỗ Ngọc T; cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng (Nay là số 89 đường N, tổ dân phố N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị T; cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng (Nay là số 89 đường N, tổ dân phố N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng); có mặt

2. Ông Đỗ Văn V; cư trú tại: Số 7/294 H, phường C, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn V: Bà Hoàng Thị D; cư trú tại: Số 7/294 H, phường C, quận L, thành phố Hải Phòng (Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 02 năm 2017).

3. Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 7/294 Ha, phường C, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2016, trong bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/7/2013, Ngân hàng A và ông Đỗ Ngọc T ký Hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162, nội dung cụ thể như sau: Hạn mức cho vay 4.700.000.000đ, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng từ ngày 08/7/2013 đến ngày 08/7/2014, thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng, lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích vay để thanh toán chi phí phục vụ sản xuất chế biến gỗ, kinh doanh đồ gỗ. Ngân hàng đã giải ngân cho ông Đỗ Ngọc T tổng số tiền là 4.805.000.000đ theo 15 giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 118,8m² đất thửa đất số 194,195 (lô 1-ô 91), tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xưởng xây tường lửng, mái lợp tôn xi măng, kèo cột khung sắt xây dựng năm 2001, toàn bộ công trình nằm trên diện tích sử dụng 118,8m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 498676 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00484 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/01/2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Văn V và vợ là bà Hoàng Thị D. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.035.028B/HĐTC ngày 20-5-2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Văn V, bà Hoàng Thị D. Tài sản thế chấp đảm bảo cho số tiền vay tối đa 1.160.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 1306,0m² đất thửa đất số 20,21,22-Lô 4: Ô 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xưởng được xây dựng hoàn thiện tháng 4 năm 2011, tường xây gạch ba banh, nền đổ bê tông, khung sắt, mái lợp tôn mạ màu, diện tích sử dụng 400m². Toàn bộ công trình nằm trên diện tích đất 1.306,0m². Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769181 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 000631 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25-6-2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Ngọc T và vợ là bà Vũ Thị T. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11035.028A/HĐTC ngày 20-5-2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Ngọc T và bà Vũ Thị T. Tài sản thế chấp đảm bảo cho số tiền vay tối đa 3.600.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đỗ Ngọc T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc yêu cầu ông Đỗ Ngọc T trả nợ nhưng ông T không trả. Hiện tại, ông Đỗ Ngọc T đã trả được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 605.000.000đ. Tính đến ngày 23/01/2019, ông Đỗ Ngọc T còn nợ Ngân hàng tổng số 6.972.556.891đ; trong đó:

- Nợ gốc là 4.200.000.000đ
- Nợ lãi trong hạn là 1.904.147.583đ
- Nợ lãi quá hạn là 868.409.308đ.

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Ngọc T trả số nợ trên cho Ngân hàng và số tiền lãi phát sinh từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong. Trường hợp ông T không trả được nợ đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn là ông Đỗ Ngọc T: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T (vợ của ông Đỗ Ngọc T) cung cấp thông tin hiện tại ông T sinh sống và làm việc tại nước Pháp nhưng không biết rõ địa chỉ do ông T không cung cấp. Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Pháp đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Cộng hòa Pháp xác định địa chỉ của ông Đỗ Ngọc T tại Cộng hòa Pháp; trường hợp không xác định được địa chỉ của ông Đỗ Ngọc T thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Cộng hòa Pháp thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Đỗ Ngọc T. Đồng thời Tòa án Thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đăng trên báo Nhân dân ba số liên tiếp và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên tòa, bà Vũ Thị T trình bày: ông Đỗ Ngọc T hiện tại vẫn đang làm ăn và sinh sống tại nước Pháp. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 126/TB-TLVA ngày 15/3/2017 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, thỉnh thoảng anh T có gọi điện về gia đình và bà đã thông báo cho ông T biết về việc Ngân hàng Công thương khởi kiện, nội dung khởi kiện của Ngân hàng và việc Tòa án mở phiên tòa, ông T có đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho vợ chồng ông được trả nợ dần và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông T cũng không cung cấp rõ địa chỉ hiện tại ông đang cư trú.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T (vợ ông Đỗ Ngọc T)
trình bày: Xác nhận việc ông Đỗ Ngọc T (chồng bà) có ký hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162, số tiền vay, mục đích sử dụng tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ và các tài sản đảm bảo như Ngân hàng khởi kiện là đúng. Hiện nay chồng bà không có nhà, ông đi sang Pháp làm ăn sinh sống từ năm 2014 thỉnh thoảng có gọi điện về nhưng không nói địa chỉ cư trú cho bà T. Bà T cũng đã thông báo với ông T về việc Ngân hàng khởi kiện và ông T cũng có nói là sẽ làm việc để trả nợ. Bà T đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho bà trả dần mỗi tháng 10.000.000đ và miễn giảm tiền lãi. Trường hợp vợ chồng bà T không trả được nợ cho Ngân hàng, vợ chồng bà T đồng ý để Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn V, bà Hoàng Thị D thống nhất trình bày: Xác nhận việc dùng tài sản là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 118,8m² đất thửa đất số 194,195 (lô 1-ô 91), tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng đảm bảo cho khoản vay của ông Đỗ Ngọc T. Do kinh tế suy thoái nên ông Đỗ Ngọc T không trả được nợ cho Ngân hàng. Vợ chồng ông đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho vợ chồng ông được trả nợ dần vào nợ gốc và miễn lãi để ông bà được lấy lại tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Ngọc T (mà không yêu cầu ai khác trong hộ gia đình ông T) phải trả số tiền 6.972.556.891đ (trong đó: Nợ gốc là 4.200.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 1.904.147.583đ và nợ lãi quá hạn là 868.409.308đ) và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong. Trường hợp ông Thạch không trả được nợ đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng không chấp nhận đề nghị của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trả số tiền nợ gốc và một phần tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T và bà Hoàng Thị D thống nhất trình bày: Thừa nhận có việc ký hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản và còn nợ số tiền như Ngân hàng trình bày là đúng. Do hoàn toàn cảnh kinh tế khó khăn nên đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để hai gia đình bà T và bà D được trả số tiền nợ gốc và một phần nợ lãi để lấy lại tài sản thế chấp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự nhìn chung đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162 ngày 09/7/2013 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Đỗ

Ngọc T trên tinh thần tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Ông T đã nhận đủ số tiền theo các giấy nhận nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu đòi nợ gốc và nợ lãi vay là đúng và cần được chấp nhận. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà T tại phiên tòa thì hộ kinh doanh xưởng gỗ Nhật Tân do hộ gia đình bà làm chủ và ông T chồng bà T làm đại diện thì nghĩa vụ trả nợ là thuộc về hộ gia đình ông T. Ngân hàng yêu cầu ông T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ trên là đúng, phù hợp với quy định tại Điều 110 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015. Hợp đồng thế chấp tài sản được các bên tự nguyện ký kết, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Căn cứ thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định về giao dịch bảo đảm thì khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm định tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Đỗ Ngọc T là đại diện bị đơn trong vụ án, trước thời điểm thụ lý vụ án và hiện tại ông T đang cư trú tại Cộng hòa Pháp, các đương sự không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông T tại Pháp nhưng theo Công văn số 1285/A72-P4 ngày 07/02/2017 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thì ông Thạch đã xuất cảnh ngày 05/8/2014 qua cửa khẩu sân bay Quốc tế Nội Bài, hiện chưa thấy thông tin nhập cảnh. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc xét xử vắng mặt của đương sự: Theo đề nghị ngày 25/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã có Thông báo số 6149/TB-TA về việc tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Đỗ Ngọc T theo đúng quy định của pháp luật. Nhưng đến nay ông T không có ý kiến và cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết để tổng đạt văn bản tố tụng cho ông T theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 5, 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt ông T là bị đơn trong vụ án.

- Về nội dung:

[3] Xét hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162 ngày 09/7/2013 được ký kết giữa Ngân hàng và ông T trên tinh thần tự nguyện, hình thức và nội dung của Hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã vi phạm Điều 4 và Điều 8 của Hợp đồng quy định về nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T phải trả nợ có căn cứ. Tuy nhiên, theo Hợp đồng tín dụng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 02E8000405 do Ủy ban nhân dân quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp tên hộ kinh doanh Xưởng gỗ Nhật Tân và Giấy ủy quyền vay vốn ngày 30/5/2012 thì ông Đỗ Ngọc T vay vốn với tư cách là đại diện hộ kinh doanh. Do vậy, trách nhiệm trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162 ngày 09/7/2013 là của hộ kinh doanh đại diện là ông Đỗ Ngọc T. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Đỗ Ngọc T thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng là đúng và phù hợp với quy định tại Điều 110 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng, lời khai của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã xác định số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân cho ông Đỗ Ngọc T là 4.805.000.000đ. Ông T thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu buộc ông T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc còn lại là 4.200.000.000đ là có căn cứ và cần chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T và bà D đề nghị Ngân hàng được trả dần nợ gốc nhưng Ngân hàng không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền nợ lãi: Theo nội dung hợp đồng và các khế ước nhận nợ thì ông T phải trả lãi cho Ngân hàng một tháng một lần vào ngày 20 hàng tháng và trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 04/12/2014 (Giấy nhận nợ số 29 ngày 06/6/2014), từ ngày 30/12/2013 đến ngày 04/9/2014 áp dụng lãi suất vay 10,8%/năm; từ ngày 04/4/2014 đến ngày 04/11/2014 áp dụng lãi suất vay 10,5%/năm và từ ngày 23/5/2014 đến 04/12/2014 áp dụng lãi vay 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, tính đến ngày 23/01/2019 ông T còn nợ Ngân hàng là: 6.972.556.891đ; trong đó: Nợ gốc: 4.200.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 1.904.147.583đ, nợ lãi quá hạn: 868.409.308đ. Kể từ ngày 24/01/2019, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc. Hội đồng xét xử xét thấy, Ngân hàng yêu cầu ông T phải trả số tiền gốc, lãi theo hợp đồng hai bên đã ký kết là có căn cứ và cần chấp nhận. Bà T và bà D đề nghị Ngân hàng miễn giảm lãi nhưng Ngân hàng không đồng ý nên Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về tài sản đảm bảo: Để bảo đảm cho khoản vay ông T, bà T, ông V, bà D đã thế chấp 02 tài sản là đất và toàn bộ tài sản trên đất cho Ngân hàng là: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 118,8m² đất thửa đất số 194,195 (lô 1-ô 91), tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 498676 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00484 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/01/2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Văn V và vợ là bà Hoàng Thị D. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.035.028B/HĐTC ngày 20/5/2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Văn V, bà Hoàng Thị D. Tài sản thế chấp đảm bảo cho số tiền vay tối đa 1.160.000.000đ. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 1306,0m² đất thửa đất số 20,21,22-Lô 4: Ô 40,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50, tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769181 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 000631 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/6/2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Ngọc T và vợ là bà Vũ Thị T. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11035.028A/HĐTC ngày 20/5/2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Ngọc T và bà Vũ Thị T. Tài sản thế chấp đảm bảo cho số tiền vay tối đa 3.600.000.000đ. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

[7] Xét thấy 02 Hợp đồng thế chấp số 10.035.028B/HĐTC ngày 20/5/2011 và số 11035.028A/HĐTC ngày 20/5/2011 đã được các bên thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ1, việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Do vậy hợp đồng thế chấp là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên phải thực hiện. Trường hợp ông T không trả được nợ, Ngân hàng được quyền phát mại tài sản để thu hồi nợ là phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Về án phí sơ thẩm: Ông Đỗ Ngọc T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp. Ngân hàng phải chịu các chi phí tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án nhưng Ngân hàng đã nộp đủ.

[9] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, Điều 74, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 5, 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 110, Điều 280, khoản 1 Điều 281, 290, 342, 343, 344, 355, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị định 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Án lệ số 08/2016/AL-HĐTP của Hội đồng thẩm phán;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc ông Đỗ Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền là 6.972.556.891đ (*Sáu tỷ, chín trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm chín một đồng*); trong đó bao gồm: Nợ gốc là 4.200.000.000đ (*Bốn tỷ, hai trăm triệu đồng*), nợ lãi trong hạn là 1.904.147.583đ (*Một tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm tám ba đồng*) và nợ lãi quá hạn là 868.409.308đ (*Tám trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn, ba trăm lẻ tám đồng*) tính đến ngày 23/01/2019.

Kể từ ngày 24/01/2019, ông Đỗ Ngọc T tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 13.LTN.034/2013-HĐTDHM/NHCT162 ngày 09/7/2013 được ký kết giữa Ngân hàng A và ông Đỗ Ngọc T. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Đỗ Ngọc T không trả hoặc không trả đủ cho Ngân hàng A các khoản tiền nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên, thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mại toàn bộ tài sản thế chấp sau đây để thu hồi nợ:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 118,8m² đất thửa đất số 194,195 (lô 1-ô 91), tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xưởng xây tường

lững, mái lợp tôn xi măng, kèo cột khung sắt xây dựng năm 2001, toàn bộ công trình nằm trên diện tích sử dụng 118,8m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 498676 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00484 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/01/2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Văn V và vợ là bà Hoàng Thị D. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.035.028B/HĐTC ngày 20/5/2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Văn V, bà Hoàng Thị D. Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của số tiền nợ gốc là 1.160.000.000đ và số tiền lãi phát sinh theo lãi suất của hợp đồng tín dụng đã ký.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 1306,0m² đất thừa đất số 20,21,22-Lô 4: Ô 40,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50, tờ bản đồ số 02-NH tại Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769181 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00631 do UBND quận Đ1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/6/2008 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Ngọc T và vợ là bà Vũ Thị T. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11.035.028A/HĐTC ngày 20/5/2011 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Ngọc T và bà Vũ Thị T. Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của số tiền nợ gốc là 3.600.000.000đ và số tiền lãi phát sinh theo lãi suất của hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên đã thế chấp, nếu còn thiếu không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Đỗ Ngọc T phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại: Ông Đỗ Ngọc T phải chịu 114.972.500đ (*Một trăm mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng*) tiền án phí sơ thẩm. Ngân hàng A phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) lệ phí ủy thác tư pháp nhưng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000153 ngày 01/8/2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Trả lại cho Ngân hàng A 56.964.000đ (*Năm mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/7166 ngày 21/12/2016 tại Chi cục thi hành án quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Ngân hàng A, bà Vũ Thị T, ông Đỗ Văn V, và bà Hoàng Thị D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đỗ Ngọc T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Đ1;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Dương